

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-51
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-50
Phụ lục I: Thông tin so sánh	51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 07 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, phố Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Văn Thân	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hiệp	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Vương Hoàng Thăng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Hương	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Kiều Vân	Trưởng ban
Bà Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Thùy	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Phạm Văn Hiệp - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Phạm Văn Hiệp

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Số: 240826.010/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được lập ngày 24 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		932.141.596.136	948.690.122.607
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.823.766.909	200.943.947.820
111	1. Tiền		21.823.766.909	200.943.947.820
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	140.432.025.663	170.801.425.337
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		140.432.025.663	170.801.425.337
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		648.699.472.840	513.078.963.924
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	381.776.938.326	414.472.400.396
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	154.241.935.421	162.784.078.209
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	291.427.712.477	114.619.598.703
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(178.747.113.384)	(178.797.113.384)
140	IV. Hàng tồn kho	9	104.848.147.897	60.084.862.250
141	1. Hàng tồn kho		105.060.483.897	60.535.067.401
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(212.336.000)	(450.205.151)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.338.182.827	3.780.923.276
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	2.109.978.978	1.186.249.432
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.222.144.998	2.119.549.580
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước ngắn hạn	19	1.006.058.851	475.124.264
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		735.124.026.639	289.922.616.997
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.600.000.000	1.600.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.600.000.000	1.600.000.000
220	II. Tài sản cố định		144.970.068.537	149.238.538.653
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	133.274.747.220	137.461.693.697
222	- Nguyên giá		182.085.457.671	180.883.690.858
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.810.710.451)	(43.421.997.161)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.695.321.317	11.776.844.956
228	- Nguyên giá		15.082.865.814	14.950.865.814
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.387.544.497)	(3.174.020.858)
240	III. Bất động sản đầu tư	13	-	-
241	- Nguyên giá		15.292.742.940	15.292.742.940
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.292.742.940)	(15.292.742.940)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	478.840.790.249	52.718.444.503
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		477.943.608.561	51.813.604.287
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		897.181.688	904.840.216
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	103.834.666.927	78.834.666.927
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		50.000.000.000	25.000.000.000
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		59.150.365.573	59.150.365.573
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(5.315.698.646)	(5.315.698.646)
270	VI. Tài sản dài hạn khác		5.878.500.926	7.530.966.914
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	5.878.500.926	7.530.966.914
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.667.265.622.775	1.238.612.739.604

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		939.329.100.690	533.134.519.103
310	I. Nợ ngắn hạn		603.052.155.512	512.417.058.866
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	27.108.313.278	24.557.080.649
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	76.421.479.433	28.461.758.926
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	18	3.473.564.690	26.540.386.090
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	5.155.152.820	6.210.327.465
315	5. Phải trả người lao động		11.084.188.895	8.028.432.950
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	7.609.434.784	8.399.752.777
319	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		866.843.761	1.898.344.832
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	21	49.829.828.477	75.171.717.921
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	414.193.056.800	329.081.222.901
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.310.292.574	4.068.034.355
330	II. Nợ dài hạn		336.276.945.178	20.717.460.237
338	1. Phải trả dài hạn khác	21	13.261.547.264	13.261.547.264
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	323.015.397.914	7.455.912.973
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		727.936.522.085	705.478.220.501
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.920.978.074	18.920.978.074
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		176.912.502.995	153.302.548.542
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		150.470.544.233	118.962.573.949
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		26.441.958.762	34.339.974.593
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	145.717.041.016	146.868.693.885
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.667.265.622.775	1.238.612.739.604


Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởngPhạm Văn Hiệp
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	834.325.915.701	914.442.843.793
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		834.325.915.701	914.442.843.793
11	4. Giá vốn hàng bán	26	780.083.886.735	879.120.634.754
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.242.028.966	35.322.209.039
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	27	55.590.686.071	67.984.944.566
23	8. Chi phí tài chính	28	12.855.714.948	10.264.821.004
24	Trong đó: Chi phí đi vay		12.433.111.028	9.322.668.182
25	9. Chi phí bán hàng	29	49.292.970.629	33.165.589.714
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	26.396.603.621	32.733.844.678
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.287.425.839	27.142.898.209
31	13. Thu nhập khác	31	6.574.756.576	5.189.616.506
32	14. Chi phí khác	32	906.153.786	3.126.650.638
40	15. Lợi nhuận khác		5.668.602.790	2.062.965.868
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.956.028.629	29.205.864.077
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	576.395	17.346.683
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		26.955.452.234	29.188.517.394
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		26.441.958.762	29.909.321.509
62	21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		513.493.472	(720.804.115)
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	684	774

Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hiệp
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.956.028.629	29.205.864.077
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.754.224.116	3.201.924.402
03	- Các khoản dự phòng		(287.869.151)	1.517.036.500
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(445.656)	(865.104)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(55.510.260.772)	(64.564.007.055)
06	- Chi phí lãi vay		12.433.111.028	9.322.668.182
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(10.655.211.806)	(21.317.378.998)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(93.934.262.142)	32.335.313.260
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(470.655.420.770)	(11.097.916.679)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		14.384.264.119	36.492.984.745
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		728.736.442	2.482.643.672
14	- Chi phí đi vay đã trả		(11.053.505.555)	(9.486.237.147)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(117.974.981)	(11.441.753.180)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.257.741.781)	(3.527.174.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(572.561.116.474)	14.440.481.273
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(527.104.000)	(4.383.873.544)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		82.413.636	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(118.296.775.565)	(28.963.865.342)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		132.265.474.093	98.689.195.223
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(25.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.312.260.772	5.722.754.185
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		15.836.268.936	46.064.210.522
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.112.425.842.147	818.853.888.439
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(711.754.523.307)	(869.265.393.194)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.066.821.400)	(1.374.700.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		377.604.497.440	(51.786.204.755)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(179.120.350.098)	8.718.487.040
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		200.943.947.820	21.075.174.063
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		169.187	865.104
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>21.823.766.909</u>	<u>29.794.526.207</u>



Lê Thị Thu Hiền
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hiệp
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 07 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, phố Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 386.386.000.000 VND; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 66 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 65 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và đầu tư.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng.
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;

1.4 . Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100,00%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ⁽²⁾	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	(2)	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	Thành phố Hà Nội	94,05%	94,05%	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại
Công ty Cổ phần Machino An Phú	Tỉnh Hưng Yên	55,00%	55,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	Tỉnh Hưng Yên	70,00%	70,00%	Kinh doanh bất động sản

(1) Ngày 31/03/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0034/QĐ/MTB-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn. Đến thời điểm 30/06/2026, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể.

(2) Tuy Công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

- Công ty có các công ty con gián tiếp được hợp nhất vào báo cáo tài chính thông qua Công ty con - Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Môi trường Thành Đạt Quỳnh Côi	Tỉnh Hưng Yên	85,00%	85,00%	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên	85,00%	85,00%	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại
Công ty Cổ phần Môi trường Thành Đạt Bắc Giang	Tỉnh Bắc Ninh	85,00%	85,00%	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 40 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con), được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác .

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh” và “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 05 - 30 năm |

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.17 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 36 tháng.

2.18 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.19 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.21 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.22 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.23 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.24 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.25 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.26 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kê cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.29 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.30 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.31 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.670.472.007	1.064.693.657
Tiền gửi không kỳ hạn	20.153.294.902	199.879.254.163
	21.823.766.909	200.943.947.820
		Giá trị
		VND
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng		2.897.564.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm		1.667.546.466
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng		11.228.464.317
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng		2.812.106.895
Các ngân hàng khác		1.547.613.224
		20.153.294.902

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	94.954.706.755	94.954.706.755	-	108.879.515.315
Cho vay	45.477.318.908	45.477.318.908	-	61.921.910.022
	140.432.025.663	140.432.025.663	-	170.801.425.337
				170.801.425.337
				-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng
- Các ngân hàng khác

Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
VND	12 tháng	4,2% - 4,5%	26.000.000.000
VND	6-12 tháng	5,5 - 8,1%	38.166.812.000
VND	12 tháng	4,20%	5.783.153.670
VND	6-12 tháng	4,2% - 8,1%	25.004.741.085
			94.954.706.755

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Các khoản cho vay									
TT	Hợp đồng cho vay số	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm	
							VND	VND	
Bên liên quan									
1	Ông Lương Văn Hòa Bao gồm các hợp đồng vay vốn từ ngày 15/11/2024 đến ngày 31/12/2024	VND	Phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật	15%	Quy định cụ thể theo từng khoản vay trong Biên bản xác nhận tiền vay	Tín chấp	506.546.045	20.123.893.322	
2	Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh								
Bên khác									
3	Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông	VND	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	8,00%	03 tháng từ thời điểm cho vay	Không có	44.970.772.863	41.798.016.700	-
4	Công ty Cổ phần Nacico	VND	Phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật	1,6%	Quy định cụ thể theo từng khoản vay trong Biên bản xác nhận tiền vay	Tín chấp	10.010.000.000	10.010.000.000	
5	Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	VND	Phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật	1,6%	Quy định cụ thể theo từng khoản vay trong Biên bản xác nhận tiền vay	Tín chấp	21.188.016.700	26.788.016.700	
6	Ông Phạm Bình Dân	VND	Phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật	15%	Theo lãi suất huy động của ngân hàng BIDV thời hạn 01 tháng áp dụng cho Doanh nghiệp tại thời điểm chuyển tiền vay	Tín chấp	236.471.233	5.000.000.000	
							45.477.318.908	61.921.910.022	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	34,58%	34,58%	VND -	VND -
- Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	50,00%	50,00%	50.000.000.000	25.000.000.000
			<u>50.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 39.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư vào đơn vị khác	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	-	841.102.790	-
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	36.673.137.983	36.673.137.983	36.673.137.983	36.673.137.983
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	2.146.404.144	3.621.000.000	2.146.404.144
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	15.015.124.800	15.015.124.800	15.015.124.800	15.015.124.800
	<u>59.150.365.573</u>	<u>53.834.666.927</u>	<u>59.150.365.573</u>	<u>53.834.666.927</u>
				<u>(5.315.698.646)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Công ty liên kết

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh ⁽¹⁾	Tỉnh Lạng Sơn	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	Thành phố Hà Nội	3,60%	3,60%	Thương mại và dịch vụ

(1) Theo Quyết định số 019/MTB - KHĐT&DA ngày 30/01/2026 của Tổng Giám đốc Công ty về việc góp vốn bổ sung cho Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh tăng lên 100 tỷ VND trong đó Công ty góp vốn 50 tỷ VND.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	191.823.749	(191.823.749)	191.823.749	(191.823.749)
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	191.823.749	(191.823.749)	191.823.749	(191.823.749)
Bên khác	381.585.114.577	(177.305.156.667)	414.280.576.647	(177.355.156.667)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty Cổ phần Shaltech	42.577.190.242	-	71.167.808.281	-
Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp	67.267.679.151	-	24.478.588.603	-
Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên	37.600.885.630	-	49.017.839.850	-
Phải thu khách hàng khác	103.654.839.898	(46.820.637.011)	139.131.820.257	(46.870.637.011)
	381.776.938.326	(177.496.980.416)	414.472.400.396	(177.546.980.416)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	154.241.935.421	(1.073.132.968)	162.784.078.209	(1.073.132.968)
Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	(963.600.000)	963.600.000	(963.600.000)
Công ty cổ phần LICOGI 13	17.243.276.236	-	17.243.276.236	-
Công ty TNHH TM và DV XNK QD Việt Nam	19.514.183.040	-	19.514.183.040	-
Công ty Cổ phần Senka International	2.383.835.382	-	2.511.273.956	-
Công ty TNHH Green Agros	2.603.579.600	-	17.522.120.000	-
Công ty TNHH Lương thực thực phẩm Sen Vàng	7.684.693.000	-	38.608.641.300	-
- Global Green (Cambodia) Energy Development Co.,LTD	54.347.220.376	-	52.690.000.000	-
- Công ty TNHH LCD Việt Nam	4.200.797.887	-	5.632.621.190	-
- Công ty TNHH Thương mại Doanh Nguyễn	15.937.956.026	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	29.362.793.874	(109.532.968)	8.098.362.487	(109.532.968)
	154.241.935.421	(1.073.132.968)	162.784.078.209	(1.073.132.968)

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	53.198.000.000	-	-	-
Tạm ứng	136.337.297.379	-	46.451.816.682	-
Ký cược, ký quỹ	1.644.984.948	-	1.644.984.948	-
Kinh phí GPMB tạm ứng cho Trung tâm phát triển quỹ đất	27.765.684.016	-	43.658.786.598	-
Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát ngắn hạn	65.831.731.598	-	14.941.522.360	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ Ecotech Việt Nam (*)	13.531.731.598	-	14.941.522.360	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (**)	15.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Đông Đô (***)	37.300.000.000	-	-	-
Phải thu khác	6.650.014.536	(177.000.000)	7.922.488.115	(177.000.000)
	<u>291.427.712.477</u>	<u>(177.000.000)</u>	<u>114.619.598.703</u>	<u>(177.000.000)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	600.000.000	-	600.000.000	-
	<u>1.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.600.000.000</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	600.000.000	-	600.000.000	-
	<u>600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>600.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty (PVM - Bên A) và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ ECOTECH Việt Nam (Ecotech - Bên B), căn cứ Hợp đồng số 01/2025/HĐHTKD/PVM-ECOTECH ký ngày 14/07/2025, với các điều khoản sau:

- Mục tiêu: Hai bên hợp tác kinh doanh để nhập khẩu, vận chuyển quặng sắt từ Lào về bán tại thị trường Việt Nam;
- Tỷ lệ góp vốn: Bên A góp vốn bằng tiền theo từng đợt phù hợp với tiến độ thanh toán cho nhà cung cấp; Bên B góp kinh nghiệm, nhân sự, quan hệ đối tác, hệ thống tổ chức kinh doanh và phần vốn còn thiếu;
- Phân chia lợi nhuận: Áp dụng phương thức lợi nhuận khoán cố định là 70.000 đồng/tấn hàng hóa thực tế nhập kho của Bên B. Mức lợi nhuận này cố định, không phụ thuộc vào biến động giá mua/bán, chi phí vận hành hay kết quả lãi/lỗ thực tế của lô hàng;
- Trách nhiệm của các bên: Bên A (PVM): Chịu trách nhiệm góp vốn đúng hạn theo các đợt đã chấp thuận; kiểm tra việc sử dụng vốn và tính hợp lệ của các tờ khai hải quan; thực hiện lập hóa đơn điện tử cho khoản lợi nhuận khoán được chia. Bên B (Ecotech): Chịu trách nhiệm chính trong việc tìm kiếm, thẩm định và ký kết hợp đồng với nhà cung cấp, đơn vị vận chuyển và khách hàng; trực tiếp thực hiện quy trình nhập khẩu, thông quan, bán hàng và thu hồi công nợ; đảm bảo hoàn trả đầy đủ vốn và thanh toán lợi nhuận cho Bên A đúng hạn; chịu toàn bộ rủi ro và chi phí phát sinh với bên thứ ba;
- Thời hạn hợp đồng: Thời gian thực hiện lô hàng từ ngày 10/07/2025 đến hết ngày 30/12/2026. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký (14/07/2025) và tự động thanh lý sau khi các bên hoàn thành mọi nghĩa vụ về vốn, lợi nhuận và các chi phí liên quan.

(**) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (PVM - Bên B) và Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (Tesla - Bên C), cùng với Công ty Cổ phần LICOGI 13 (Bên A), căn cứ theo Phụ lục hợp đồng số 04.561/2021/HĐNT ký ngày 09/01/2026 với các điều khoản sau:

- Mục tiêu: Hợp tác đầu tư dự án Khu dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú - TP. Cam Ranh, Khánh Hòa;
- Trách nhiệm của các bên: Bên B PVM: Tuân thủ các điều khoản của Hợp đồng và các Phụ lục đã ký; phối hợp cùng LICOGI 13 và Tesla để thực hiện dự án. Bên C Tesla: Cùng các bên thực hiện các nội dung điều chỉnh về thời gian thực hiện dự án; đảm bảo các cam kết chung trong việc triển khai dự án Cam Phú;
- Thời hạn hợp đồng: Phụ lục hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký (09/01/2026);
- Thời gian thực hiện dự án được gia hạn để nhận Quyết định chấp thuận Nhà đầu tư trước ngày 31/12/2026 (trường hợp khách quan có thể gia hạn thêm tối đa không quá 06 tháng).

(***) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (PVM - Bên A) và Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Đông Đô (ĐÔNG ĐÔ - Bên B), căn cứ theo Hợp đồng số 0501/2026/HĐHT ký ngày 05/01/2026 với các điều khoản sau:

- Mục tiêu: Cùng nghiên cứu, triển khai và phát triển các cơ hội, phương án đầu tư (bao gồm bất động sản, cụm/khu công nghiệp, xử lý rác thải và các lĩnh vực khác) trong toàn bộ mô hình của hai Công ty;
- Tỷ lệ góp vốn và phân chia lợi nhuận: Các chi phí được tính toán theo thực tế và phân bổ cho hai bên để đảm bảo quyền lợi (tổng chi phí dự kiến không vượt quá 50.000.000.000 VND); tỷ lệ hợp tác và phân chia lợi nhuận cụ thể cho từng vụ việc sẽ được hai bên bàn bạc và thống nhất bằng văn bản sau;
- Trách nhiệm của các bên: Bên A (PVM): Bố trí cán bộ phối hợp; phối hợp giải quyết các vấn đề phát sinh; thông báo thay đổi tư cách pháp nhân; thực hiện thanh toán cho bên B theo thỏa thuận; có quyền bổ sung đơn vị khác để đảm bảo tiến độ nếu bên B thực hiện chậm trễ. Bên B (ĐÔNG ĐÔ): Bố trí đủ cán bộ có năng lực; đảm bảo tiến độ và chất lượng công việc; thông báo cho bên A khi có điều chỉnh về tiến độ; phối hợp giải quyết phát sinh và xuất hóa đơn thuế VAT cho bên A;
- Thời hạn hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký (05/01/2026) với thời gian hợp tác ban đầu là 12 tháng.

8 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng ⁽¹⁾	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar ⁽²⁾	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760
- Các đối tượng khác	40.195.502.968	26.271.845.917	40.245.502.968	21.821.767.147
	178.747.113.384	164.823.456.333	178.797.113.384	160.373.377.563

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định căn cứ trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng có thể thu hồi được các khoản công nợ này. Tuy nhiên, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ xấu kể trên.

Thông tin về một số khoản nợ xấu có giá trị lớn:

(1) Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng số tiền 96.856.865.496 VND. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này tuy nhiên vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp thu hồi khoản công nợ.

(2) Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar số tiền 33.627.654.160 VND. Công ty đã khởi kiện Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, là bên bảo lãnh thực hiện thanh toán cho Vina Megastar tại Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm (nay là phường Hoàn Kiếm), để đảm bảo thận trọng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này.

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.247.528.235	-	7.158.729.374	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.329.332.812	-	3.684.199.197	-
Sản phẩm	12.476.899	-	46.150.099	-
Hàng hoá	88.471.145.951	(212.336.000)	49.645.988.731	(450.205.151)
Hàng hóa bất động sản	8.646.715.202	-	8.646.715.202	-
Hàng hóa khác	79.824.430.749	(212.336.000)	40.999.273.529	(450.205.151)
	105.060.483.897	(212.336.000)	60.535.067.401	(450.205.151)

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị có thể thu		Giá trị có thể thu	
	Giá gốc	hồi	Giá gốc	hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án xây dựng Khu dân cư An Phú ⁽¹⁾	12.736.159.706	12.736.159.706	11.450.127.205	11.450.127.205
Dự án phát triển khu nhà ở thương mại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân ⁽²⁾	463.446.977.989	463.446.977.989	38.907.324.895	38.907.324.895
Dự án khu nhà ở tại thôn Dục Nội, xã Thụ Lâm, thành phố Hà Nội ⁽³⁾	1.656.352.187	1.656.352.187	1.456.152.187	1.456.152.187
Dự án khác	104.118.679	104.118.679	-	-
	477.943.608.561	477.943.608.561	51.813.604.287	51.813.604.287

(1) Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư An Phú, Xã Vũ Thư, tỉnh Hưng Yên theo hợp đồng thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất số 10/HĐ-DA ĐTCSĐĐ ngày 14/08/2023 giữa Sở Xây dựng tỉnh Thái Bình và nhà đầu tư bao gồm liên danh: Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí, Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holding, Công ty Cổ phần Nacico và doanh nghiệp dự án - Công ty Cổ phần Machino An Phú - Công ty con. Trong đó:

- Tổng mức đầu tư của dự án được chấp thuận theo chủ trương đầu tư: 681.251.975.000 VND;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 77 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Quy mô diện tích sử dụng đất của dự án: 118.804,16 m² (bao gồm đất ở, đất cây xanh, hồ điều hòa và đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật);
- Chi phí thực hiện dự án tính đến 30/06/2026 chủ yếu bao gồm Giá trị nộp ngân sách nhà nước M3 (giá trị nộp Ngân sách Nhà nước tối thiểu) đợt 1 và chi phí quản lý dự án.

(2) Dự án phát triển nhà ở thương mại tại phường Trần Hưng Đạo và phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên theo hợp đồng thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất số 10/HĐ-DA ĐTCSĐĐ ngày 14/08/2023 giữa Sở Xây dựng tỉnh Thái Bình và nhà đầu tư bao gồm liên danh: Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí, Công ty Cổ phần Nhà Mỹ Xuân Hà Nội và doanh nghiệp dự án - Công ty TNHH Machino Phú Xuân - Công ty con. Trong đó:

- Tổng mức đầu tư của dự án được chấp thuận theo chủ trương đầu tư: 845.904.889.000 VND;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 65 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Quy mô diện tích sử dụng đất của dự án: 58.313,3 m² (bao gồm đất công trình công cộng, đất thương mại dịch vụ và đất ở đô thị)
- Chi phí thực hiện dự án tính đến 30/06/2026 chủ yếu bao gồm Giá trị nộp ngân sách nhà nước M3 (giá trị nộp Ngân sách Nhà nước tối thiểu) đợt 1, đợt 2, đợt 3, chi phí tiền thuê đất, chi phí quản lý dự án và giá trị khối lượng hoàn thành các hạng mục đã thực hiện của dự án.

(3) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh khu nhà ở tại xã Thụ Lâm, thành phố Hà Nội trên toàn bộ khu đất theo quyết định số 3494/QĐ-UBND về việc "phê duyệt quy hoạch chi tiết khu nhà ở tại xã Thụ Lâm, thành phố Hà Nội, tỷ lệ 1/500". Số dư tại ngày 30/06/2026 là chi phí cho ban quản lý dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	124.044.589.425	40.247.947.122	10.025.445.605	4.734.844.809	1.830.863.897	180.883.690.858
- Mua trong kỳ	958.650.000	352.154.000	-	42.950.000	-	1.353.754.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(151.987.187)	-	(151.987.187)
Số dư cuối kỳ	125.003.239.425	40.600.101.122	10.025.445.605	4.625.807.622	1.830.863.897	182.085.457.671
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.456.413.366	4.019.355.221	7.551.658.306	1.233.370.268	161.200.000	43.421.997.161
- Khấu hao trong kỳ	3.039.016.467	1.863.472.199	364.949.927	169.931.336	103.330.548	5.540.700.477
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(151.987.187)	-	(151.987.187)
Số dư cuối kỳ	33.495.429.833	5.882.827.420	7.916.608.233	1.251.314.417	264.530.548	48.810.710.451
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	93.588.176.059	36.228.591.901	2.473.787.299	3.501.474.541	1.669.663.897	137.461.693.697
Tại ngày cuối kỳ	91.507.809.592	34.717.273.702	2.108.837.372	3.374.493.205	1.566.333.349	133.274.747.220

Chi tiết tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại lớn tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối kỳ
		VND	VND	VND
Trụ sở văn phòng tại số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Đang sử dụng	17.025.853.672	5.780.744.672	11.245.109.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.217.000.083 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.328.086.601 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 303.797.454 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.188.420.814	762.445.000	14.950.865.814
- Mua trong kỳ	-	132.000.000	132.000.000
Số dư cuối kỳ	14.188.420.814	894.445.000	15.082.865.814
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.471.730.697	702.290.161	3.174.020.858
- Khấu hao trong kỳ	178.347.294	35.176.345	213.523.639
Số dư cuối kỳ	2.650.077.991	737.466.506	3.387.544.497
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.716.690.117	60.154.839	11.776.844.956
Tại ngày cuối kỳ	11.538.342.823	156.978.494	11.695.321.317

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 611.245.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm:

- Khu đất tại địa chỉ 51 Phan Đăng Lưu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng, diện tích 1.806,8 m², sử dụng làm mặt bằng kinh doanh, thời hạn là 50 năm kể từ ngày 13/01/2009.

- Khu đất tại địa chỉ 53 Trần Phú, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 281,8 m², sử dụng làm văn phòng Công ty, thời hạn 50 năm kể từ ngày 12/01/2009.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m² đất tại đường Đào Cam Mộc, xã Thụ Lâm, thành phố Hà Nội. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng lại của đối tác từ năm 2012 có thời hạn 20 năm từ ngày 07/12/1996. Từ năm 2017, Công ty tiếp tục sử dụng diện tích đất này theo hình thức đất thuê trả tiền hàng năm.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	594.140.566	432.783.080
Các khoản khác	1.515.838.412	753.466.352
	2.109.978.978	1.186.249.432
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	609.839.201	718.269.374
Tiền thuê đất	675.000.000	750.000.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo	488.731.222	772.811.308
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	3.551.505.635	4.842.962.243
Các khoản khác	553.424.869	446.923.989
	5.878.500.926	7.530.966.914

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ	
		Tăng	Giảm	VND	Giá trị VND
	Giá trị VND				
a) Vay ngắn hạn					
Bên liên quan					
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đông Kinh ⁽¹⁾	320.276.837.901	794.979.757.206	706.963.463.307	408.293.131.800	
- Bà Phạm Thị Mỹ Hương	-	18.950.000.000	5.250.000.000	13.700.000.000	
Bên khác					
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng ⁽²⁾	-	16.950.000.000	3.250.000.000	13.700.000.000	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng ⁽³⁾	320.276.837.901	2.000.000.000	2.000.000.000	-	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽⁴⁾	83.042.000.000	776.029.757.206	701.713.463.307	394.593.131.800	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	4.552.000.000	168.719.665.449	163.580.366.792	88.181.298.657	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁵⁾	115.827.621.387	9.926.203.500	9.542.467.360	4.935.736.140	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁶⁾	20.952.900.000	148.265.030.819	128.274.972.537	135.817.679.669	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁷⁾	51.984.197.900	-	20.952.900.000	-	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng ⁽⁸⁾	28.130.000.000	271.037.409.900	253.360.786.900	69.660.820.900	
- Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông	3.643.600.345	105.477.000.000	99.077.000.000	34.530.000.000	
- Công ty Cổ phần LICOGI13 ⁽⁹⁾	5.601.008.269	-	2.536.647.963	1.106.952.382	
- Vay cá nhân ⁽¹⁰⁾	-	4.523.835.828	3.588.321.755	6.536.522.342	
Vay dài hạn đến hạn trả					
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên ⁽¹¹⁾	6.543.510.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹²⁾	8.804.385.000	5.300.000.000	4.000.000.000	1.300.000.000	
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát - Chi nhánh Thăng Long ⁽¹³⁾	5.000.000.000	58.780.611.710	12.800.000.000	52.524.121.710	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội ⁽¹⁴⁾	2.179.985.000	1.886.600.000	4.791.060.000	5.899.925.000	
	24.300.000	1.250.000.000	2.500.000.000	3.750.000.000	
	1.600.100.000	-	1.115.060.000	1.064.925.000	
		72.900.000	48.600.000	48.600.000	
		563.700.000	1.127.400.000	1.036.400.000	
	329.081.222.901	796.866.357.206	711.754.523.307	414.193.056.800	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- b) Vay dài hạn**
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên ⁽¹¹⁾
 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹²⁾
 - Ngân hàng TMCP Lộc Phát - Chi nhánh Thăng Long ⁽¹³⁾
 - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội ⁽¹⁴⁾
 - Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng ⁽¹⁵⁾
 - Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam hiện đại (MBV) ⁽¹⁶⁾

6.250.000.000	-	2.500.000.000	3.750.000.000
5.253.897.973	-	1.115.060.000	4.138.837.973
216.100.000	-	48.600.000	167.500.000
4.540.300.000	-	1.127.400.000	3.412.900.000
-	298.676.614.765	-	298.676.614.765
-	18.769.470.176	-	18.769.470.176
16.260.297.973	317.446.084.941	4.791.060.000	328.915.322.914
(8.804.385.000)	(1.886.600.000)	(4.791.060.000)	(5.899.925.000)
7.455.912.973			323.015.397.914

Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2026 (VND)
Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn							
1	Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Đông Kinh	16.300.000.000	Lãi suất 1,6%/năm	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp	13.700.000.000
	Các Hợp đồng số 02/2026/HĐVT/PVM-ĐK ngày 06/02/2026; 03/2026/HĐVT/PVM-ĐK ngày 10/02/2026; 04/2026/HĐVT/PVM-ĐK ngày 11/02/2026						13.700.000.000
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng						88.181.298.657
	Hợp đồng cấp tín dụng số 367805.25.065.597402.TD ngày 08/01/2026	150.000.000.000	Lãi suất được xác định tại văn bản nhận nợ theo từng lần giải ngân và Thỏa thuận chung, Hợp đồng tín dụng	Kể từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 18/12/2026	Bổ sung vốn lưu động và tài trợ vốn thanh toán LC nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo là các giấy tờ có giá mà Công ty đang nắm giữ của ngân hàng phát hành, và các động sản là hàng hoá và quyền đòi nợ được quy định trong từng hợp đồng thế chấp	88.181.298.657
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng						4.935.736.140
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/339/HĐTDHM ngày 22/09/2025	60.000.000.000	Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Quy định tại hợp đồng thế chấp/cầm cố riêng (nếu có) đi kèm và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo	4.935.736.140
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm						135.817.679.669
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 51/2026-HĐCVHM/NHCT122-0101394512MAYTBDAUKHI ngày 05/05/2026	150.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 05/05/2026 đến hết ngày 05/05/2027	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tài sản đảm bảo là bất động sản, phương tiện vận tải, tài sản thanh khoản cao thuộc sở hữu của Công ty và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo	135.817.679.669
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng						69.660.820.900
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: 450/2025/CTD/CV/VCB-KHDN ngày 26/11/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	70.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, phục vụ hoạt động kinh doanh và hoạt động sửa chữa bảo dưỡng ô tô Mitsubishi của khách hàng nhưng không bao gồm các nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;	Nghĩa vụ của khách hàng theo hợp đồng này được đảm bảo theo (các) biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.	69.660.820.900
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng						34.530.000.000
	Hợp đồng cho vay hạn mức số: 01/2025/256945/HĐTD ngày 24/09/2025	40.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại xe ô tô hãng Mitsubishi	Các xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi mới 100%, hình thành từ vốn vay/tồn kho hiện hữu, thuộc sở hữu của Công ty. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.	34.530.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2026 (VND)
7	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng						1.106.952.382
	Hợp đồng tín dụng số 1101496.25 ngày 15/10/2025	7.000.000.000	Lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại xe lái thứ 0 tô hãng Mitsubishi Việt Nam	Các xe ô tô du lịch (9 chỗ ngồi trở xuống) nhãn hiệu Mitsubishi mới 100%, hình thành từ vốn vay/tồn kho hiện hữu, thuộc sở hữu của Công ty. Khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ	1.106.952.382
8	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng						6.536.522.342
	Hợp đồng cho vay hạn mức số:323999.25.06/5.38/518763.TD ngày 05/08/2025	30.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký hợp đồng này đến 30/07/2026	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xử lý rác thải và các sản phẩm tái chế của khách hàng	Quy định tại hợp đồng thế chấp/cầm cố riêng (nếu có) đi kèm và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo	6.536.522.342
9	Công ty Cổ phần LICOGI 13						1.300.000.000
	Hợp đồng cho vay số 02/2026/HĐVT/PVVM-LCG13 ngày 25/06/2026	1.300.000.000	Lãi suất 8%/năm	03 tháng	Sử dụng các mục đích không vi phạm pháp luật	Tin chấp	1.300.000.000
10	Vay các cá nhân khác						52.524.121.710
	Các hợp đồng vay tiền	52.524.121.710	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Thời hạn từ 2 đến 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp	52.524.121.710

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn

11	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-Chi nhánh Hàn Thuyên						3.750.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 022/2024/HĐTĐTDH- PN/SHB.111500 ngày 06/02/2024	15.000.000.000	Lãi suất vay: 12,8%/năm cho 3 tháng đầu; Lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần, biên độ dao động 3,8%/năm. Lãi suất hiện tại là 12,2%/năm	36 tháng kể từ ngày ký khế uớc nhận nợ	Cho vay bồi hoàn các chi phí đầu tư để Thực hiện dự án "Cải tạo, sửa chữa nhà B số 8 Trảng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội"	Tin chấp	3.750.000.000
12	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng						4.138.837.973
	Các hợp đồng tín dụng	14.996.000.000	Lãi suất vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án	Quy định tại hợp đồng thế chấp/cầm cố riêng (nếu có) đi kèm và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo	4.138.837.973

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:							
STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2026 (VND)
13	Ngân hàng TMCP Lọc Phát- Chi nhánh Thăng Long						167.500.000
	Hợp đồng tín dụng số: HDTDI132025062 ngày 10/03/2025	289.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày bên vay bắt đầu nhận tiền vay	Mua xe nâng phục vụ hoạt động kinh doanh của bên vay	01 xe nâng HELI 3,5 tấn, model CPCD35 W4H, dòng H3 series, xe mới 100% sản xuất tại Trung Quốc	167.500.000
14	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội						3.412.900.000
	Các Hợp đồng cho vay hạn mức tín dụng	6.760.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quy định tại hợp đồng thế chấp/cầm cố riêng (nếu có) đi kèm và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo	3.412.900.000
15	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng						298.676.614.765
	Hợp đồng tín dụng số 330797.25.065.39557251.TD ngày 23/10/2025	345.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	48 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu	Tài trợ để thực hiện dự án Phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiên Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình (nay là phường Trần Hưng Đạo và phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên)	Thế chấp bằng dư án và cổ phần của Công ty cổ phần Máy-Thiết bị Dầu khí tại Công ty TNHH Machino Phú Xuân	298.676.614.765
16	Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam hiện đại (MBV)						18.769.470.176
	Hợp đồng tín dụng số 22217.26.002.3922983.TD ngày 05/06/2026	100.000.000.000	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	36 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu	Tài trợ chi phí xây dựng, chi phí hợp lý để thực hiện dự án xây dựng nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch dự án Phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiên Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình (nay là phường Trần Hưng Đạo và phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên)	Quyền tài sản phát sinh từ dự án; Quyền sử dụng đất; Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán/cho thuê, cho thuê mua tài sản; Cổ phần của Công ty cổ phần Máy-Thiết bị Dầu khí tại Công ty TNHH Machino Phú Xuân	18.769.470.176

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	1.498.441.178	1.498.441.178
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	2.585.452.596	2.941.388.026
Công TNHH Sản xuất kinh doanh thương mại Bảo Linh	-	1.500.000.000
Công ty TNHH Green Agros	2.603.579.600	-
Phải trả các đối tượng khác	17.631.747.344	15.828.158.885
	27.108.313.278	24.557.080.649

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Lắp máy Dầu Khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư công nghệ Ecotech Việt Nam	12.057.963.617	14.946.697.367
Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	9.577.091.520	9.577.091.520
Công ty Cổ phần BM Windows	30.158.592.975	-
Great Well (HK) Trading Limited	5.254.474.115	-
New Well International Trading Limited	10.508.545.001	-
Công ty TNHH EMECS Việt Nam	6.845.725.043	-
Người mua trả tiền trước khác	1.009.287.162	2.928.170.039
	76.421.479.433	28.461.758.926

18 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	3.473.564.690	26.540.386.090
	3.473.564.690	26.540.386.090

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả cho cổ đông các năm trước chưa làm thủ tục lưu ký hoặc chưa đến nhận tiền phát sinh từ các năm trước được Công ty theo dõi theo từng năm riêng biệt để bảo quyền lợi cho cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.482.708.434	10.351.237.724	12.294.793.855	-	539.152.303
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	340.909.735	85.401.722	(2.272.955)	115.125.631	412.410.045	39.503.446
Thuế Thu nhập cá nhân	81.082.986	236.824.244	1.771.154.444	1.781.812.769	48.314.148	193.397.081
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	53.131.543	3.367.080.481	289.112.684.779	288.627.180.969	545.334.658	4.344.787.406
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	38.312.584	102.059.725	102.059.725	-	38.312.584
	475.124.264	6.210.327.465	301.334.863.717	302.920.972.949	1.006.058.851	5.155.152.820

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.760.031.081	380.425.608
- Chi phí lãi chậm trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.974.853.482	2.805.951.741
- Chi phí thuê đất phải trả	1.843.785.600	921.892.800
- Chi phí phải trả khác	1.030.764.621	4.291.482.628
	7.609.434.784	8.399.752.777

21 - PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	456.664.478	396.997.758
- Bảo hiểm xã hội	728.012.778	828.316.124
- Bảo hiểm y tế	133.409.428	35.387.072
- Bảo hiểm thất nghiệp	62.477.084	11.656.698
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.546.883.362	47.449.488.000
+ Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên ⁽¹⁾	17.500.000.000	45.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Pico Retail	883.561.362	1.368.846.000
+ Ông Trần Hải Đăng	435.000.000	435.000.000
+ Các đối tượng khác	728.322.000	645.642.000
- Phải trả lãi vay	67.614.762	-
- Phải trả theo quyết định của tòa án ⁽²⁾	25.000.000.000	25.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.834.766.585	1.449.872.269
+ Đối tượng khác	3.834.766.585	1.449.872.269
	49.829.828.477	75.171.717.921
b) Dài hạn		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽¹⁾	13.261.547.264	13.261.547.264
	13.261.547.264	13.261.547.264

(1) Khoản đặt cọc theo thỏa thuận hợp tác giữa Công ty và Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên nhằm bảo đảm việc giao kết và thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa nông sản giữa hai bên.

(2) Khoản nợ phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) theo quyết định của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên xét xử phúc thẩm ngày 19/10/2023. Theo đó, Công ty đồng ý thanh toán số tiền 52.261.547.264 VND và tiền lãi cho Agribank theo lộ trình 05 năm, từ năm 2023 đến năm 2027.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	18.920.978.074	146.874.730.711	135.555.254.471	687.736.963.256
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	29.909.321.509	(720.804.115)	29.188.517.394
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	(4.500.000.000)	-	(4.500.000.000)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (Công ty con)	-	-	(228.996.762)	(1.918.331.238)	(2.147.328.000)
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	18.920.978.074	172.055.055.458	132.916.119.118	710.278.152.650
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	18.920.978.074	153.302.548.542	146.868.693.885	705.478.220.501
Lãi trong kỳ này	-	-	26.441.958.762	513.493.472	26.955.452.234
Phân phối lợi nhuận	-	-	(4.500.000.000)	-	(4.500.000.000)
Tăng giảm do thay đổi tỷ lệ vốn góp	-	-	1.664.368.206	(1.664.368.206)	-
Tăng/giảm khác	-	-	3.627.485	(778.135)	2.849.350
Số dư cuối kỳ nay	386.386.000.000	18.920.978.074	176.912.502.995	145.717.041.016	727.936.522.085

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0050 /NQ/MTB-DHĐCĐ ngày 22 tháng 06 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Số tiền
	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.500.000.000
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	1.500.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91	65.351.000.000	16,91	65.351.000.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12	70.000.000.000	18,12	70.000.000.000
Các cổ đông khác	64,97	251.035.000.000	64,97	251.035.000.000
	100,00	386.386.000.000	100,00	386.386.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.920.978.074	18.920.978.074
	18.920.978.074	18.920.978.074

23 . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát theo mệnh giá	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ	Giao dịch với cổ đông không kiểm soát lũy kế đến cuối kỳ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	21.091.600.000	1.021.880.672	4.569.933.668	26.683.414.340
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	19.850.000.000	(176.698.590)	280.327.069	19.953.628.479
Công ty Cổ phần Machino An Phú	58.050.000.000	(70.192.462)	103.472.771	58.083.280.309
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	40.800.000.000	(261.496.148)	458.178.678	40.996.682.530
	139.791.600.000	513.493.472	5.411.912.186	145.717.005.658

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng cho thuê tại vị trí số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội với đơn giá và thời hạn cho thuê được quy định theo từng hợp đồng ký kết với đối tác.

Ngoài ra, Công ty có các hợp đồng cho thuê hoạt động hàng năm với các đối tác tại thôn Dục Nội, xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích cho thuê kho. Trong đó, đơn giá và thời hạn cho thuê được quy định theo từng hợp đồng ký kết với đối tác.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang sử dụng diện tích đất 1.202,5 m² tại số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 23.600 m² đất tại thôn Dục Nội, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh và làm trụ sở văn phòng. Công ty đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan và tiếp tục nộp tiền thuê đất hàng năm cho các lô đất này theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

Công ty con - Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ký hợp đồng thuê đất số 36/HĐTD ngày 13/06/2017 tại Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thanh Thủy, thành phố Huế với diện tích 5.372 m² để đầu tư xây dựng Trung tâm ô tô Daesco tại Huế có thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 29/12/2016. Công ty đã trả trước tiền thuê đất cho thời hạn 10 năm với số tiền 3 tỷ VND.

Công ty con - Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ số 10 Nguyễn Phúc, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với diện tích 15.366 m² có thời hạn đến ngày 30/01/2052 với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm.

Công ty con gián tiếp- Công ty Cổ phần Môi trường Thành Đạt Quỳnh Côi ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 32, khu 3, thị trấn Quỳnh Côi, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình (nay là xã Minh Thọ, tỉnh Hưng Yên) với diện tích 17.896,4 m² kể từ ngày 16/07/2024 đến ngày 15/06/2059;

Công ty con gián tiếp- Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt Thái Bình ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ xã Quỳnh Hải- xã Quỳnh Minh, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình (nay là xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên) với diện tích 30.039,7 m² kể từ ngày 31/12/2024 đến ngày 10/05/2070;

Công ty con gián tiếp- Công ty Cổ phần môi trường Thành Đạt Bắc Giang ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang (nay là Xã Kiên Lao, tỉnh Bắc Ninh) với diện tích 33.949,9 m² đến ngày 10/07/2069.

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.339,33	1.277,98

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
	65.193.021.617	65.193.021.617

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	796.256.966.301	868.877.757.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.068.949.400	45.565.086.338
	834.325.915.701	914.442.843.793

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	739.146.594.208	853.936.771.287
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.175.161.678	25.566.826.967
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(237.869.151)	(382.963.500)
- Hoàn nhập dự phòng	(237.869.151)	(382.963.500)
	780.083.886.735	879.120.634.754

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.312.260.772	10.615.007.055
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	53.198.000.000	53.949.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	79.979.643	72.407
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	445.656	865.104
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.420.000.000
	55.590.686.071	67.984.944.566

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.433.111.028	9.322.668.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	422.603.920	942.152.822
	<u>12.855.714.948</u>	<u>10.264.821.004</u>

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.433.899	296.489.205
Chi phí nhân công	10.324.515.715	7.357.579.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	940.598.637	1.072.997.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.316.434.368	10.656.228.537
Chi phí khác bằng tiền	35.632.988.010	13.782.295.139
	<u>49.292.970.629</u>	<u>33.165.589.714</u>

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	978.500.291	922.012.767
Chi phí nhân công	16.921.052.919	21.249.787.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	572.210.090	565.537.309
Chi phí dự phòng	-	2.000.000.000
Thuế, phí, lệ phí	1.340.780.082	1.307.855.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.754.356.668	2.924.385.658
Chi phí khác bằng tiền	3.879.703.571	3.864.265.991
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(50.000.000)	(100.000.000)
- Hoàn nhập dự phòng	(50.000.000)	(100.000.000)
	<u>26.396.603.621</u>	<u>32.733.844.678</u>

31 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền phạt thu được	-	56.800.623
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	6.574.713.069	5.132.814.854
Thu nhập khác	43.507	1.029
	<u>6.574.756.576</u>	<u>5.189.616.506</u>

32 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản bị phạt	721.021.509	473.865.276
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	151.312.307
Chi phí tài trợ Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn	-	1.818.181.818
Chi phí lãi chậm trả	168.901.741	670.383.375
Chi phí khác	16.230.536	12.907.862
	<u>906.153.786</u>	<u>3.126.650.638</u>

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	576.395	15.508.132
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Machino An Phú	-	430.765
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Machino Phú Xuân	-	1.407.786
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>576.395</u>	<u>17.346.683</u>

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	26.441.958.762	29.909.321.509
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	26.441.958.762	29.909.321.509
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>684</u>	<u>774</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động thương mại, chiếm hơn 90% doanh thu hoạt động của Công ty. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 29 và Thuyết minh số 30.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	20.153.294.902	-	-	20.153.294.902
Phải thu khách hàng, phải thu khác	495.530.670.387	1.600.000.000	-	497.130.670.387
Các khoản cho vay	45.020.491.557	-	-	45.020.491.557
	560.704.456.846	1.600.000.000	-	562.304.456.846

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	199.879.254.163	-	-	199.879.254.163
Phải thu khách hàng, phải thu khác	362.671.993.560	1.600.000.000	-	364.271.993.560
Các khoản cho vay	168.670.784.870	-	-	168.670.784.870
	731.222.032.593	1.600.000.000	-	732.822.032.593

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay	414.193.056.800	323.015.397.914	-	737.208.454.714
Phải trả người bán, phải trả khác	76.938.141.755	13.261.547.264	-	90.199.689.019
Chi phí phải trả	7.609.434.784	323.015.397.914	-	330.624.832.698
	498.740.633.339	659.292.343.092	-	1.158.032.976.431
Tại ngày 01/01/2026				
Vay	329.081.222.901	7.455.912.973	-	336.537.135.874
Phải trả người bán, phải trả khác	126.269.184.660	13.261.547.264	-	139.530.731.924
Chi phí phải trả	8.399.752.777	-	-	8.399.752.777
	463.750.160.338	20.717.460.237	-	484.467.620.575

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0056/NQ/MTB-HĐQT ngày 25/06/2026 thông qua việc góp vốn thành lập dự án tại Công ty Cổ phần đầu tư Machino Đông Anh với nội dung như sau:

- Vốn điều lệ dự kiến: 1.500 tỷ VNĐ;
- Cơ cấu cổ đông dự kiến: Công ty Cổ phần Máy thiết bị dầu khí (2%), Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội (1,5%) và cổ đông còn lại 96,5%.

Hiện tại các bên đang trong quá trình hoàn tất thủ tục góp vốn thành lập Công ty dự án.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh BĐS Đông Kinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	Ông Phạm Văn Hiệp thành viên HĐQT, giám đốc Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty này

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và những người có liên quan khác của công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	97.159.452	-
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	97.159.452	-
Lãi tiền gửi, cho vay	20.721.096	-
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	20.721.096	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Hội đồng quản trị		895.000.000	1.508.000.000
Ông Đặng Văn Thân	Chủ tịch HĐQT	80.000.000	402.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên HĐQT	375.000.000	587.000.000
Ông Vương Hoàng Thăng	Ủy viên HĐQT	240.000.000	262.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh	Ủy viên HĐQT	200.000.000	33.571.429
Bà Tống Thị Điệp	Ủy viên HĐQT	-	223.428.571

(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng		2.295.000.000	3.372.881.000
Ông Phạm Văn Hiệp	Tổng Giám đốc	818.000.000	1.177.000.000
Ông Chu Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc	368.000.000	559.881.000
Phạm Thị Mỹ Hương	Phó Tổng Giám đốc	371.000.000	561.500.000
Ông Lương Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	371.000.000	561.500.000
Ông Hoàng Minh Đức	Kế toán trưởng	367.000.000	513.000.000
Thu nhập của Ban kiểm soát		320.000.000	503.970.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	Trưởng Ban Kiểm soát	160.000.000	254.970.000
Bà Phạm Thị Hải An (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025)	Thành viên Ban Kiểm soát	-	109.619.048
Bà Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên Ban Kiểm soát	80.000.000	122.000.000
Bà Nguyễn Lệ Thùy	Thành viên Ban Kiểm soát	80.000.000	17.380.952

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục I.

Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hiệp
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026		Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Mã số	Số tiền	Số tiền
a) Bảng Cân đối kế toán				
TÀI SẢN				
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	106.801.855.670	170.801.425.337
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		61.868.929.200	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	135	125.923.573.580	114.619.598.703
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	160		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161	1.186.249.432	1.186.249.432
260	VI. Tài sản dài hạn khác	270		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	271	7.530.966.914	7.530.966.914
300	C - NỢ PHẢI TRẢ	300		
310	I. Nợ ngắn hạn	310		
	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3.473.564.690

Đối với các chỉ tiêu chỉ thay đổi tên hoặc mã số thì không trình bày chi tiết ở phụ lục này.

